

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2016/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức thu, quản lý học phí đối với Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, quản lý học phí đối với Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung

cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, Báo cáo thẩm tra số 13/BC-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, quản lý học phí đối với Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, sinh viên, học viên cao học đang học tại Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Học viên học các lớp do Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đào tạo hoặc chủ trì liên kết đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên với các cơ sở giáo dục - đào tạo khác.

c) Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu học phí đối với trường Đại học Tiền Giang

1. Đối với sinh viên, học sinh đào tạo theo hình thức chính quy

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản					
a	Đại học (ngàn đồng/tín chi)	206	227	249	273	301
b	Cao đẳng (ngàn đồng/tín chi)	165	180	198	217	238
c	Trung cấp chuyên nghiệp (ngàn đồng/tháng/học sinh)	470	520	570	620	690

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch					
a	Đại học (ngàn đồng/tín chỉ)	243	267	295	326	360
b	Cao đẳng (ngàn đồng/tín chỉ)	192	214	235	259	287
c	Trung cấp chuyên nghiệp (ngàn đồng/tháng/học sinh)	550	610	670	740	820

2. Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ: bằng mức trần học phí năm học của bậc đại học được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 nhân (x) với hệ số 1,5 nhân (x)10 tháng. Cụ thể như sau:

Đơn vị: ngàn đồng/năm học/học viên

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	10.050	11.100	12.150	13.350	14.700
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	11.850	13.050	14.400	15.900	17.550

3. Đối với học viên học theo phương thức giáo dục thường xuyên do Trường Đại học Tiền Giang đào tạo hoặc chủ trì liên kết đào tạo: mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí đối với sinh viên, học sinh cùng nhóm ngành nghề đang đào tạo theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Tiền Giang.

4. Đối với học viên ngành sư phạm được đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên do Trường Đại học Tiền Giang đào tạo hoặc chủ trì liên kết

đào tạo: mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí đối với nhóm 1 quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Mức thu học phí đối với các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo nghề

1. Mức học phí đối với Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang

a) Đối với học sinh, sinh viên đào tạo theo hình thức chính quy

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Trung cấp (ngàn đồng/tháng/học sinh)	680	750	830	910	1.000
2	Cao đẳng					
a	Niên chế (ngàn đồng/tháng/ sinh viên)	780	860	940	1.040	1.140
b	Tín chỉ (ngàn đồng/tín chỉ)	246	271	296	328	360

b) Đối với học viên đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên, liên thông hệ vừa làm vừa học do Trường Cao đẳng Y tế đào tạo hoặc chủ trì liên kết đào tạo: mức thu bằng 150% mức thu học phí đối với học sinh, sinh viên hệ chính quy. Cụ thể:

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Trung cấp (ngàn đồng/tháng/học viên)	1.020	1.125	1.245	1.365	1.500
2	Cao đẳng					
a	Niên chế (ngàn đồng/tháng/học viên)	1.170	1.290	1.410	1.560	1.710

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
b	Tín chỉ (ngàn đồng/tín chỉ)	369	406	444	492	540

2. Mức học phí đối với Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật

a) Đối với học sinh đào tạo theo hình thức chính quy

Đơn vị: ngàn đồng/tháng/học sinh

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Thẻ dực thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch					
a	Ngành, nghề thuộc nghệ thuật	550	610	670	740	820
b	Ngành, nghề không thuộc nghệ thuật	300	350	400	450	500

b) Đối với học viên do Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật đào tạo hoặc chủ trì liên kết đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên: mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí đối với học sinh cùng nhóm ngành nghề đang đào tạo theo hình thức chính quy tại trường.

3. Mức học phí đối với các trường cao đẳng, trung cấp nghề

Đơn vị: ngàn đồng/tháng/học sinh (sinh viên)

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Trung cấp					
a	Khoa học xã hội, kinh tế	470	520	570	620	690
b	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật	550	610	670	740	820
2	Cao đẳng					

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
a	Khoa học xã hội, kinh tế	540	590	650	710	780
b	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật	630	700	770	850	940

4. Mức học phí đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp

a) Đối với học sinh đào tạo theo hình thức chính quy

Đơn vị: ngàn đồng/tháng/học sinh

STT	Nhóm đào tạo	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Ngành Kinh tế	380	460	460	550	550
2	Ngành Kỹ thuật	440	540	540	660	660

b) Đối với học viên do các trường liên kết đào tạo: mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí đối với học sinh cùng nhóm ngành nghề đang đào tạo theo hình thức chính quy tại trường.

Điều 4. Mức học phí học lại

Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức thu học phí của từng loại hình đào tạo của từng trường.

Điều 5. Đối tượng và cơ chế miễn, giảm học phí; tổ chức thu và sử dụng học phí

Đối tượng và cơ chế miễn, giảm học phí; việc tổ chức thu và sử dụng học phí thực hiện theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC- BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

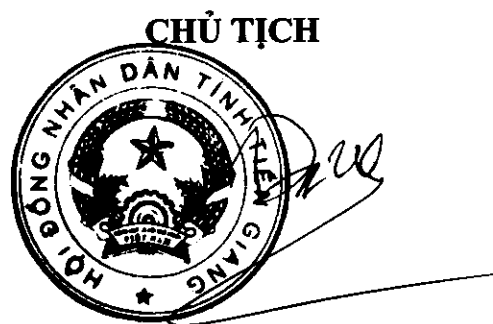
Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 268/2010/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VII quy định mức thu học phí đối với Trường đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015; Nghị quyết số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa VIII về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 268/2010/NQ-HĐND./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng QH, Văn phòng CP (HN);
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, GDĐT, LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Vụ IV (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Danh